|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN****TỈNH BẾN TRE**Số: /2024/QĐ-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Bến Tre, ngày tháng năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân vùng xả thải, mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông hồ không còn khả năng chịu tải trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

 *Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 10 tháng 12 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012; Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;*

 *Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

 *Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

 *Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*

 *Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải;*

 *Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

 *Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;*

 *Căn cứ Thông tư số 09/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định ban hành Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;*

*Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

 *Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy đinh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;*

 *Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số …./TTr-STNMT ngày tháng năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

#  Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân vùng xả thải, mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông hồ không còn khả năng chịu tải trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#  Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Công thương, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 2;- Văn phòng Chính phủ; - Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP (kiểm tra); - Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;- Đoàn ĐBQH tỉnh; - UB MTTQ Việt Nam tỉnh; - Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh; - Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh; - Sở Tư pháp (tự kiểm tra); - UBND các huyện, thành phố;- Cổng TTĐT tỉnh; - Phòng: TH, KT, TCĐT; KGVX; - Lưu: VT.  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH****Trần Ngọc Tam** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** **TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# QUY ĐỊNH

**Phân vùng xả thải, mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông hồ không còn khả năng chịu tải trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

# Chương IQUY ĐỊNH CHUNG

#  Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

 Quy định này quy định về phân vùng các nguồn nước tiếp nhận nước thải làm cơ sở để áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và nước mặt trên địa bàn tỉnh Bến Tre; đề ra lộ trình giảm xả nước thải thải vào nguồn tiếp nhận không còn khả năng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

#  Điều 2. Đối tượng áp dụng

 Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#  Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ và ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Nguồn nước thải là nguồn nước được thải ra từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là các tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bến Tre (sau đây gọi chung là cơ sở).

3. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ, vùng nước biển ven bờ.

4. Ký hiệu Cột A, Cột B tương ứng với Cột A, Cột B của giá trị C (giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải) tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

5. Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, rạch, kênh, mương; dung tích của ao, hồ.

6. Các loại nước thải, nước mặt, nước biển ven bờ:

 a) Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; từ hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có đấu nối nước thải công nghiệp.

 b) Nước thải chế biến thủy sản là nước thải phát sinh từ nhà máy, cơ sở sử dụng các quy trình công nghệ sản xuất ra các sản phẩm thủy sản (thủy sản đông lạnh, đồ hộp, hàng khô, nước mắm, bột cá, agar, ...).

 c) Nước thải chăn nuôi là nước thải xả ra từ quá trình chăn nuôi các loại động vật, bao gồm cả chăn nuôi của hộ gia đình.

 d) Nước thải y tế là dung dịch thải từ các cơ sở khám, chữa bệnh.

 e) Nước thải sinh hoạt là nước được thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

f) Nước mặt là nước tồn tại trên bề mặt lục địa hoặc hải đảo, bao gồm: sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm.

g) Nước biển ven bờ là nước biển ở vùng biển (bao gồm cả các khu vực đầm phá) tính từ đường bờ biển tới đường cách bờ biển 06 hải lý (khoảng 10,8 km).

**Chương II
QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI, MỤC TIÊU VÀ LỘ TRÌNH GIẢM XẢ THẢI**

#  Điều 4. Xác định, tính toán lưu lượng nước thải

 1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi có trách nhiệm đo đạc, quan trắc, thống kê để tính toán, xác định lưu lượng nước thải để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia môi trường hiện hành.

 2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng nước thải cho cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và môi trường sẽ căn cứ theo quy định pháp luật để tính toán, xác định lại.

 3. Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải, địa điểm thực hiện và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có những quy định riêng.

#  Điều 5. Tính toán xác định nồng độ tối đa cho phép (Cmax) của các thông số ô nhiễm trong nước thải được phép thải vào các nguồn nước tiếp nhận trên địa bàn tỉnh Bến Tre

 1. Nước thải công nghiệp: Áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

 2. Nước thải chế biến thủy sản: Áp dụng QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản ban hành theo Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chế biến thủy sản khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

 3. Nước thải chăn nuôi: Áp dụng QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận.

 4. Nước thải y tế: Áp dụng QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số và các chất gây ô nhiễm trong nước thải y tế khi thải ra nguồn tiếp nhận.

 5. Nước thải sinh hoạt: Áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ban hành theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để xác định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn tiếp nhận.

 6. Hệ số Kq: Các cơ sở xả nước thải đã được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước/giấy phép môi trường còn hiệu lực thì tiếp tục áp dụng hệ số Kq trong giấy phép đã được cấp đến hết năm 2025, từ sau năm 2025 thì áp dụng hệ số Kq được quy định trong phụ lục kèm theo quyết định này.

# Điều 6. Quy định về phân vùng tiếp nhận nước thải (phân vùng xả thải), mục tiêu và lộ trình giảm xả thải

1. Phân vùng xả thải vào các đoạn sông, rạch nội tỉnh trên địa bàn tỉnh bến Tre

- Hệ thống sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ nội tỉnh được phân vùng theo mục đích sử dụng, khả năng tiếp nhận nước thải của các nguồn nước tại khu vực tiếp nhận nước thải và xác định chi tiết từng đoạn sông rạch theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

- Đối với các sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ nội tỉnh không thuộc phân vùng tiếp nhận nước thải được nêu tại khoản 1 Điều này nhưng nếu có số liệu lưu lượng của nguồn tiếp nhận nước thải trong khoảng thời gian ít nhất 03 năm (nguồn số liệu của cơ quan có chức năng) và mục đích sử dụng nguồn nước thì áp dụng phân vùng theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải hiện hành. Trường hợp không có số liệu về lưu lượng của các sông, rạch, kênh, mương, ao, hồ nội tỉnh thì áp dụng hệ số Kq = 0,9.

2. Mục tiêu chất lượng nước mặt cần đạt được và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, rạch không còn khả năng tiếp nhận nước thải

- Mục tiêu chất lượng nước mặt cần đạt được cho giai đoạn 2024-2025 và sau năm 2025 đối với các đoạn sông, rạch nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre được xác định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

- Lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông rạch không còn khả năng tiếp nhận đề xuất trong 02 giai đoạn (giai đoạn 2024-2025 và giai đoạn 2026-2030), được xác định chi tiết tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này.

**Chương III
 TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

# Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Các cơ sở đang hoạt động trước ngày Quy định này có hiệu lực:

a) Trường hợp hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp phép có yêu cầu phân vùng xả thải ít nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì phải thực hiện theo Quy định này từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

b) Trường hợp hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp phép có yêu cầu phân vùng xả thải nghiêm ngặt hơn các yêu cầu tại Quy định này thì được khuyến khích giữ nguyên áp dụng. Trường hợp có yêu cầu thay đổi để được thực hiện theo Quy định này, Chủ dự án/cơ sở phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc tiếp nhận đăng môi trường) để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai áp dụng.

#  Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải tuân thủ các quy định về phân vùng xả thải trên địa bàn tỉnh và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

4. Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng Quy định tương ứng tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung quy định cho phù hợp./.

**Phụ lục 3**

**QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG XẢ THẢI VÀO CÁC ĐOẠN SÔNG RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

| **TT** | **Sông, rạch** | **Đoạn sông rạch** | **Tọa độ** | **Lưu lượng** | **Hệ số Kq** | **Quy định** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm đầu** | **Điểm cuối** | **(m3/s)** | **2024-2025** | **Sau 2025** |
| 1 | Sông Cửa Đại | Từ xã Giao Long, huyện Châu Thành đến xã Vang Qưới Tây, huyện Bình Đại | X:10°19'10,72"Y:106°25'28,96" | X:10°15'56,20"Y:106°32'23,08" | 2395,74 | 1,2 | Cột A | Cột A |
| Từ xã Vang Quới Đông đến xã Định Trung, huyện Bình Đại | X:10°15'56,20"Y:106°32'23,08" | X:10°13'40,85"Y:106°40'0,61" | 2350,14 | 1,2 | Cột A | Cột B |
| Từ xã Bình Thới đến xã Thừa Đức, huyện Bình Đại | X:10°13'40,85"Y:106°40'0,61" | X:10°11'14,72"Y:106°46'9,60" | 2745,41 | 1,2 | Cột B | Cột B |
| 2 | Sông Hàm Luông | Từ ngã 3 sông Tiền - Hàm Luông (xã Tân Phú, huyện Châu Thành) đến xã Phú Sơn huyện Chợ Lách | X:10°16'37,60"Y:106°8'35,51" | X:10°14'28,76"Y:106°13'38,79" | 901,58 | 1,2 | Cột A | Cột A |
| Từ xã Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre | X:10°14'28,76"Y:106°13'38,79" | X:10°11'46,07"Y:106°21'44,04" | 1628,12 | 1,2 | Cột A | Cột A |
| Từ xã Sơn Phú đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm | X:10°11'46,07"Y:106°21'44,04" | X:10°4'1,68"Y:106°28'57,99" | 1677,23 | 1,2 | Cột A | Cột A |
| Từ xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam | X:10°11'46,07"Y:106°21'44,04" | X:10°4'1,68"Y:106°28'57,99" | 1652,49 | 1,2 | Cột A | Cột A |
| Từ xã An Ngãi Tây đến xã An Thủy, huyện Ba Tri | X:10°4'1,68"Y:106°28'57,99" | X:9°57'32,68"Y:106°37'50,82" | 1655,53 | 1,2 | Cột B | Cột B |
| 3 | Sông Lân | Toàn bộ sông | X: 10°12'39"Y: 106°14'18" | X: 10°14'21"Y: 106°13'26" | 14,22 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 4 | Sông Ba Lai | Từ xã Tân Phú đến xã Phú An Hóa, huyện Châu Thành | X: 10°18'3,16"Y:106°11'22,30" | X: 10°16'43,62"Y:106°24'46,73" | 63,41 | 1 | Cột A | Cột A |
| Từ xã An Phước huyện Châu Thành đến xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm | X: 10°16'43,62"Y:106°24'46,73" | X: 10°14'48,34"Y:106°28'4,56" | 104,52 | 1 | Cột A | Cột A |
| Từ xã Phong Nẫm đến xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm | X: 10°14'48,34"Y:106°28'4,56" | X: 10°11'11,86"Y:106°30'36,65" | 181,15 | 1 | Cột A | Cột A |
| Từ xã Tân Mỹ – H. Ba Tri đến Cống đập Ba Lai (vùng trong cống) | X: 10°11'11,86"Y:106°30'36,65" | X: 10°8'45,34"Y:106°38'1,74" | 340,10 | 1,1 | Cột A | Cột A |
| Từ Cống đập Ba Lai đến cửa Ba Lai | X: 10°8'45,34"Y:106°38'1,74" | X: 10°2'12,03"Y:106°41'10,19" | 320,54 | 1,1 | Cột B | Cột B |
| 5 | Sông Bến Tre | Đoạn qua trung tâm Tp. Bến Tre | X: 10°13'16"Y: 106°21'02" | X: 10°13'43"Y: 106°24'41" | 14,59 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| Đoạn qua xã Phú Hưng đến kênh Chẹt Sậy – An Hóa | X: 10°13'42"Y: 106°24'46" | X: 10°17'47"Y: 106°26'49" | 5,22 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 6 | Sông Giồng Trôm | Các sông rạch chi lưu của sông Giồng Trôm tại TT. Giồng Trôm và xã Bình Hòa | X: 10°10'07"Y: 106°28'35" | X: 10°09'28"Y: 106°30'01" | 9,29 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| Đoạn qua các xã Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Quới – H. Giồng Trôm | X: 10°13'42"Y: 106°24'46" | X: 10°10'07"Y: 106°28'35" | 17,70 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 7 | Sông Hương Điểm | Từ xã Lương Phú đến xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm | X: 10°11'3,60"Y:106°26'52,28" | X: 10°6'29,51"Y:106°28'57,30" | 5,37 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| Từ xã Hưng Nhượng đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm | X: 10°6'29,51"Y:106°28'57,30" | X: 10°4'5,92"Y:106°27'19,06" | 7,81 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 8 | Rạch Vàm Nước Trong | Toàn bộ rạch | X: 10°09'57"Y: 106°19'55" | X: 10°10'33"Y: 106°21'23" | 15,66 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 9 | Rạch Cái Quao | Toàn bộ rạch | X: 10°05'18"Y: 106°22'36" | X: 10°06'42"Y: 106°23'39" | 33,03 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 10 | Rạch An Bình | Toàn bộ rạch | X: 10°08'03"Y: 106°20'05" | X: 10°05'19"Y: 106°22'33" | 32,03 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 11 | Sông Thom | Từ TT. Mỏ Cày đến xã An Thạnh – H. Mỏ Cày Nam | X: 10°08'07"Y: 106°20'01" | X: 10°05'56"Y: 106°17'02" | 2,36 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| Đoạn qua xã Thành Thới B – H. Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cổ Chiên | X: 10°05'56"Y: 106°17'02" | X: 10°04'40"Y: 106°16'36" | 1,35 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 12 | Sông Băng Cung | Từ ngã 3 sông Hàm Luông – Băng Cung (xã Mỹ An) đến TT.Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú | X: 10°0'49,37"Y: 106°29'6,90" | X: 9°58'13,71"Y:106°31'28,15" | 1,47 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| Từ xã An Thạnh đến ngã 3 sông Hàm Luông – Băng Cung (xã An Điều), huyện Thạnh Phú | X: 9°58'13,71"Y:106°31'28,15" | X: 9°58'24,48"Y:106°34'39,31" | 3,65 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 13 | Rạch Mương Đào | Toàn bộ rạch | X: 10°02'33"Y: 106°34'41" | X: 10°00'35"Y: 106°33'13" | 16,77 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 14 | Rạch Ba Tri | Toàn bộ rạch | X: 10°02'23"Y: 106°35'33" | X: 10°00'08"Y: 106°33'57" | 18,11 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 15 | Rạch Cừ | Toàn bộ rạch | X: 09°57'34"Y: 106°33'32" | X: 09°58'30"Y: 106°34'35" | 4,96 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 16 | Sông Vũng Luông | Toàn bộ sông | X: 10°07'44"Y: 106°43'56" | X: 10°03'37"Y: 106°41'52" | 42,19 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 17 | Sông Cống Bể | Toàn bộ sông | X: 10°08'22"Y: 106°45'06" | X: 10°07'50"Y: 106°47'03" | 12,44 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 18 | Sông An Hoá | Toàn bộ sông | X: 10°17'48"Y: 106°26'51" | X: 10°13'39"Y: 106°24'54" | 148,67 | 1 | Cột A | Cột A |
| 19 | Sông Cái Cấm | Toàn bộ sông | X: 10°15'9.39"Y: 106°16'0.54" | X: 10°11'50.60"Y: 106°21'2.88" | 56,69 | 1 | Cột A | Cột A |
| 20 | Rạch Eo Lói | Toàn bộ rạch | X: 09°54'58"Y: 106°35'56" | X: 09°50'38"Y: 106°34'20" | 56,69 | 1 | Cột B | Cột B |
| 21 | Rạch Khém Thuyền | Toàn bộ rạch | X: 09°52'02"Y: 106°36'54" | X: 09°50'08"Y: 106°34'44" | 56,69 | 1 | Cột B | Cột B |
| 22 | Sông Cái Mơn | Toàn bộ sông | X: 10°10'05"Y: 106°12'18" | X: 10°14'17"Y: 106°13'32" | 9,35 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 23 | Rạch Cầu Mới | Toàn bộ rạch | X: 10°14'39"Y: 106°11'08" | X: 10°12'15"Y: 106°09'50" | 10,35 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 24 | Rạch Chợ Lách | Toàn bộ rạch | X: 10°16'43"Y: 106°07'32" | X: 10°13'28"Y: 106°08'52" | 10,03 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 25 | Rạch Thủ Cửu | Toàn bộ sông | X: 10° 9'54.00"Y: 106°25'2.67" | X: 10° 8'14.90"Y: 106°24'15.16" | 10,02 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 26 | Rạch Bến Giang | Toàn bộ rạch | X: 09°55'10"Y: 106°29'52" | X: 09°55'43"Y: 106°30'52" | 0,31 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 27 | Rạch Mương Điều | Toàn bộ rạch | X: 10°06'15"Y: 106°21'32" | X: 10°04'50"Y: 106°20'15" | 1,93 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 28 | Rạch Cầu Sập | Toàn bộ rạch | X: 10°05'12"Y: 106°19'38" | X: 10°05'03"Y: 106°20'08" | 3,12 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 29 | Rạch Cả Ráng Sâu | Toàn bộ rạch | X: 10°06'15"Y: 106°22'13" | X: 10°14'57"Y: 106°21'46" | 0,24 | 0,9 | Cột B | Cột B |
| 30 | Rạch Cái Hàng | Toàn bộ rạch | X: 10°09'46"Y: 106°17'10" | X: 10°09'21"Y: 106°16'38" | 1,43 | 0,9 | Cột A | Cột A |
| 31 | Rạch Cửa Hải | Toàn bộ rạch | X: 09°54'37"Y: 106°35'03" | X: 09°54'34"Y: 106°33'32" | 0,91 | 0,9 | Cột B | Cột B |

*Ghi chú:*

- Cột A, Cột B trong bảng phân vùng xả thải nêu trên tương ứng với cột A, cột B trong các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, là giá trị của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi được phép xả vào các nguồn tiếp nhận quy định cho các mục đích sử dụng nước khác nhau.

- Các nguồn tiếp nhận nước thải còn lại trên địa bàn tỉnh, thuộc khu vực phân vùng nào thì áp dụng cột A hay cột B đúng quy định.

- Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi xả nước thải vào nguồn tiếp nhận phải áp dụng cột A đối với các khu vực phân vùng xả thải trên địa bàn tỉnh.

**Phụ lục 2**

**MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT CẦN ĐẠT ĐƯỢC**

**TRONG GIAI ĐOẠN 2024-2025 VÀ SAU NĂM 2025 ĐỐI VỚI**

**CÁC ĐOẠN SÔNG RẠCH NỘI TỈNH**

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

| **STT** | **Đoạn sông** | **Mục đích sử dụng nước** | **Yêu cầu chất lượng nước cần đạt (1)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên sông rạch/****tên đoạn** | **Tọa độ** **Điểm đầu** | **Tọa độ** **Điểm cuối** | **2024-2025** | **Sau 2025** |
| **1** | Sông Cửa Đại từ xã Giao Long, huyện Châu Thành đến xã Vang Qưới Tây, huyện Bình Đại | X:10°19'10,72"Y:106°25'28,96" | X:10°13'40,85"Y:106°40'0,61" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **2** | Sông Cửa Đại từ xã Vang Quới Đông đến xã Định Trung, huyện Bình Đại | X:10°15'56,20"Y:106°32'23,08" | X:10°13'40,85"Y:106°40'0,61" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **3** | Sông Cửa Đại từ xã Bình Thới đến xã Thừa Đức, huyện Bình Đại | X:10°13'40,85"Y:106°40'0,61" | X:10°11'14,72"Y:106°46'9,60" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **4** | Sông Hàm Luông từ ngã 3 sông Tiền - Hàm Luông (xã Tân Phú, huyện Châu Thành) đến xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam | X:10°16'37,60"Y:106°8'35,51" | X:10°4'1,68"Y:106°28'57,9" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **5** | Sông Hàm Luông từ xã An Ngãi Tây đến xã An Thủy, huyện Ba Tri | X:10°4'1,68"Y:106°28'57,99" | X:9°57'32,68"Y:106°37'50,82" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **6** | Sông Lân | X: 10°12'39"Y: 106°14'18" | X: 10°14'21"Y: 106°13'26" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **7** | Sông Ba Lai từ xã Tân Phú đến Cống đập Ba Lai (vùng trong cống) | X: 10°18'3,16"Y:106°11'22,30" | X: 10°8'45,34"Y:106°38'1,74" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **8** | Sông Ba Lai từ Cống đập Ba Lai đến cửa Ba Lai | X: 10°8'45,34"Y:106°38'1,74" | X: 10°2'12,03"Y:106°41'10,19" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **9** | Sông Bến Tre đoạn qua trung tâm Tp. Bến Tre | X: 10°13'16"Y: 106°21'02" | X: 10°13'43"Y: 106°24'41" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **10** | Sông Bến Tre đoạn qua xã Phú Hưng đến kênh Chẹt Sậy – An Hóa | X: 10°13'42"Y: 106°24'46" | X: 10°17'47"Y: 106°26'49" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **11** | Sông Giồng Trôm tại TT. Giồng Trôm và xã Bình Hòa | X: 10°10'07"Y: 106°28'35" | X: 10°09'28"Y: 106°30'01" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **12** | Sông Giồng Trôm đoạn qua các xã Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Quới – H. Giồng Trôm | X: 10°13'42"Y: 106°24'46" | X: 10°10'07"Y: 106°28'35" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **13** | Sông Hương Điểm từ xã Lương Phú đến xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm | X: 10°11'3,60"Y:106°26'52,28" | X: 10°6'29,51"Y:106°28'57,30" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **14** | Sông Hương Điểm từ xã Hưng Nhượng đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm | X: 10°6'29,51"Y:106°28'57,30" | X: 10°4'5,92"Y:106°27'19,06" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **15** | Rạch Vàm Nước Trong | X: 10°09'57"Y: 106°19'55" | X: 10°10'33"Y: 106°21'23" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **16** | Rạch Cái Quao | X: 10°05'18"Y: 106°22'36" | X: 10°06'42"Y: 106°23'39" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **17** | Rạch An Bình | X: 10°08'03"Y: 106°20'05" | X: 10°05'19"Y: 106°22'33" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **18** | Sông Thom từ TT. Mỏ Cày đến xã An Thạnh – H. Mỏ Cày Nam | X: 10°08'07"Y: 106°20'01" | X: 10°05'56"Y: 106°17'02" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **19** | Sông Thom đoạn qua xã Thành Thới B – H. Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cổ Chiên | X: 10°05'56"Y: 106°17'02" | X: 10°04'40"Y: 106°16'36" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **20** | Sông Băng Cung từ ngã 3 sông Hàm Luông – Băng Cung (xã Mỹ An) đến TT.Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú | X: 10°0'49,37"Y: 106°29'6,90" | X: 9°58'13,71"Y:106°31'28,15" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **21** | Sông Băng Cung từ xã An Thạnh đến ngã 3 sông Hàm Luông – Băng Cung (xã An Điều), huyện Thạnh Phú | X: 9°58'13,71"Y:106°31'28,15" | X: 9°58'24,48"Y:106°34'39,31" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **22** | Rạch Mương Đào | X: 10°02'33"Y: 106°34'41" | X: 10°00'35"Y: 106°33'13" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **23** | Rạch Ba Tri | X: 10°02'23"Y: 106°35'33" | X: 10°00'08"Y: 106°33'57" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **24** | Rạch Cừ | X: 09°57'34"Y: 106°33'32" | X: 09°58'30"Y: 106°34'35" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **25** | Sông Vũng Luông | X: 10°07'44"Y: 106°43'56" | X: 10°03'37"Y: 106°41'52" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **26** | Sông Cống Bể | X: 10°08'22"Y: 106°45'06" | X: 10°07'50"Y: 106°47'03" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **27** | Sông An Hoá | X: 10°17'48"Y: 106°26'51" | X: 10°13'39"Y: 106°24'54" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **28** | Sông Cái Cấm | X: 10°15'9.39"Y: 106°16'0.54" | X: 10°11'50.60"Y: 106°21'2.88" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **29** | Rạch Eo Lói | X: 09°54'58"Y: 106°35'56" | X: 09°50'38"Y: 106°34'20" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **30** | Rạch Khém Thuyền | X: 09°52'02"Y: 106°36'54" | X: 09°50'08"Y: 106°34'44" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **31** | Sông Cái Mơn | X: 10°10'05"Y: 106°12'18" | X: 10°14'17"Y: 106°13'32" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **32** | Rạch Cầu Mới | X: 10°14'39"Y: 106°11'08" | X: 10°12'15"Y: 106°09'50" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **33** | Rạch Chợ Lách | X: 10°16'43"Y: 106°07'32" | X: 10°13'28"Y: 106°08'52" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **34** | Rạch Thủ Cửu | X: 10° 9'54.00"Y: 106°25'2.67" | X: 10° 8'14.90"Y: 106°24'15.16" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **35** | Rạch Bến Giang | X: 09°55'10"Y: 106°29'52" | X: 09°55'43"Y: 106°30'52" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **36** | Rạch Mương Điều | X: 10°06'15"Y: 106°21'32" | X: 10°04'50"Y: 106°20'15" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **37** | Rạch Cầu Sập | X: 10°05'12"Y: 106°19'38" | X: 10°05'03"Y: 106°20'08" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **38** | Rạch Cả Ráng Sâu | X: 10°06'15"Y: 106°22'13" | X: 10°14'57"Y: 106°21'46" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |
| **39** | Rạch Cái Hàng | X: 10°09'46"Y: 106°17'10" | X: 10°09'21"Y: 106°16'38" | Đảm bảo cấp nước sinh hoạt | Mức A | Mức A |
| **40** | Rạch Cửa Hải | X: 09°54'37"Y: 106°35'03" | X: 09°54'34"Y: 106°33'32" | Các mục đích khác ngoài cấp nước cho sinh hoạt | Mức B | Mức B |

*Ghi chú (1): Mục tiêu chất lượng nước sông theo Mức phân loại chất lượng nước A hoặc B theo QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt*

*- Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.*

*- Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.*

**Phụ lục 3**

**LỘ TRÌNH GIẢM XẢ THẢI VÀO CÁC ĐOẠN SÔNG RẠCH KHÔNG CÒN KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN**

 *(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

| **TT** | **Sông, kênh rạch** | **Đoạn sông** | **Giai đoạn** |
| --- | --- | --- | --- |
| **2024-2025** | **2026-2030** |
| 1 | Sông Cửa Đại  | Từ xã Giao Long, huyện Châu Thành đến xã Vang Qưới Tây, huyện Bình Đại |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ xã Vang Quới Đông đến xã Định Trung, huyện Bình Đại |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, sinh hoạt |
|  |  | Từ xã Bình Thới đến xã Thừa Đức, huyện Bình Đại |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, sinh hoạt |
| 2 | Sông Hàm Luông  | Từ ngã 3 sông Tiền - Hàm Luông (xã Tân Phú, huyện Châu Thành) đến xã Phú Sơn huyện Chợ Lách |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, nông nghiệp |  - Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải NTTS, nông nghiệp và sinh hoạt |
| Từ xã Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ xã Sơn Phú đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày Bắc đến xã Minh Đức, huyện Mỏ Cày Nam | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ xã An Ngãi Tây đến xã An Thủy, huyện Ba Tri | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, công nghiệp |
| 3 | Sông Lân  | Toàn bộ sông | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, sinh hoạt và công nghiệp |
| 4 | Sông Ba Lai  | Từ xã Tân Phú đến xã Phú An Hóa, huyện Châu Thành | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ xã An Phước huyện Châu Thành đến xã Phong Nẫm, huyện Giồng Trôm | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp |
| Từ xã Phong Nẫm đến xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ xã Tân Mỹ – H. Ba Tri đến Cống đập Ba Lai (vùng trong cống) | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải, hạn chế cấp giấy phép đối vơi nguồn xả thải mới.- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải nuôi trồng thuỷ sản, nông nghiệp, sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ Cống đập Ba Lai đến cửa Ba Lai | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản |
| 5 | Sông Bến Tre  | Đoạn qua trung tâm Tp. Bến Tre | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải sinh hoạt và công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn thải sinh hoạt và công nghiệp |
| Đoạn qua xã Phú Hưng đến kênh Chẹt Sậy – An Hóa | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt |
| 6 | Sông Giồng Trôm  | Các sông rạch chi lưu của sông Giồng Trôm tại TT. Giồng Trôm và xã Bình Hòa | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt |
| Đoạn qua các xã Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Quới – H. Giồng Trôm | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt |
| 7 | Sông Hương Điểm  | Từ xã Lương Phú đến xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt |
| Từ xã Hưng Nhượng đến xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt |
| 8 | Rạch Vàm Nước Trong  | Từ TT. Mỏ Cày đến xã An Thạnh – H. Mỏ Cày Nam | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt |
| 9 | Rạch Cái Quao  | Đoạn qua xã Thành Thới B – H. Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cổ Chiên | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt |
| 10 | Rạch An Bình  | Từ TT. Mỏ Cày đến xã An Thạnh – H. Mỏ Cày Nam | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và sinh hoạt |
| 11 | Sông Thom  | Đoạn qua xã Thành Thới B – H. Mỏ Cày Nam đổ ra sông Cổ Chiên | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp |
| Từ TT. Mỏ Cày đến xã An Thạnh – H. Mỏ Cày Nam | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi |
| 14 | Rạch Ba Tri  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp |
| 18 | Sông An Hoá  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp |
| 19 | Sông Cái Cấm  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt, chăn nuôi và công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt, chăn nuôi và công nghiệp |
| 20 | Rạch Eo Lói  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản và công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản và công nghiệp |
| 21 | Rạch Khém Thuyền  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản |
| 22 | Sông Cái Mơn  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản |
| 23 | Rạch Cầu Mới  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản |
| 24 | Rạch Chợ Lách  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt, chăn nuôi và công nghiệp |
| 25 | Rạch Thủ Cửu  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn sinh hoạt và công nghiệp |
| 26 | Rạch Bến Giang  | Toàn bộ sông | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản và chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản và chăn nuôi |
| 27 | Rạch Mương Điều  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi |
| 28 | Rạch Cầu Sập  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nông nghiệp và chăn nuôi |
| 29 | Rạch Cả Ráng Sâu | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn nuôi trồng thuỷ sản và chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn các cơ sở phân tán trên địa bàn |
| 30 | Rạch Cái Hàng  | Toàn bộ rạch | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 20% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn công nghiệp và chăn nuôi | - Kiểm soát các nguồn thải mới xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải- Giảm 80% tải lượng cần giảm thải, trọng tâm giảm xả thải từ nguồn công nghiệp và chăn nuôi |